

-(으)ㄹ 여지가 있다

còn chỗ để, còn dư địa

Nêu phạm vi chưa được sử dụng. Khác với 소지, 여지 mang tính trung tính — có thể là dư địa để cải thiện, cũng có thể là chỗ để xảy ra sai sót.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 여지가 있다	개선하다 → 개선할 여지가 있다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 여지가 있다	믿다 → 믿을 여지가 있다
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들 여지가 있다
Với danh từ	danh từ + 의 여지	의심의 여지
Phủ định	여지가 없다	의심의 여지가 없다
Chỉ phạm vi xấu	-(으)ㄹ 소지가 있다	오해할 소지가 있다

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn khi có ㄹ: 만들 다 thành 만들 여지가 있다. 여지 là danh từ và có dấu cách.

Phạm vi được nêu có thể thuận lợi hoặc không. 개선할 여지 là dư địa để cải thiện; 오해할 여지 là chỗ để bị hiểu lầm. Tính trung tính đó chính là toàn bộ sự khác biệt so với 소지.

Dạng phủ định 여지가 없다 ít nhất cũng phổ biến như vậy, và thường mạnh hơn: 의심의 여지가 없다 — không còn gì phải nghi ngờ.

Với danh từ, nó dùng vì: 의심의 여지, 선택의 여지, 변명의 여지.

Ví dụ trong câu

- 1

이 부분은 아직 개선할 여지가 있습니다.
Ở đây vẫn còn dư địa để cải thiện.
- 2

그의 진술은 의심의 여지가 없다.
Lời khai của anh ấy không còn gì phải nghi ngờ.
- 3

지금으로서는 선택의 여지가 없어요.
Trong tình hình hiện tại, không có sự lựa chọn nào khác.
- 4

조항이 달리 해석될 여지가 있다.
Điều khoản này có thể được hiểu theo cách khác.
- 5

더 저렴하게 만들 여지가 남아 있습니다.
Vẫn còn dư địa để làm nó rẻ hơn.
- 6

변명의 여지가 없는 잘못이었다.
Đó là một lỗi không thể bào chữa.

So sánh với

-(으)ㄹ 소지가 있다

Cặp cần phân biệt rõ. 소지 nêu căn cứ cho điều gì đó sai hỏng; 여지 nêu phạm vi thuộc bất kỳ loại nào.

오해할 소지가 있다. (chỉ rủi ro) / 개선할 여지가 있다. (dư địa để cải thiện)

-(으)ㄹ 겨를이 없다

겨를 cụ thể là một khoảng trống về thời gian; 여지 là phạm vi mang tính trừu tượng. Cả hai chủ yếu dùng ở dạng phủ định.

선택의 여지가 없다. (không có thời gian nghỉ) / 선택의 여지가 없다. (không có lựa chọn)

가능성

가능성 là khả năng điều gì đó xảy ra; 여지 là không gian sẵn có cho nó. Xác suất so với phạm vi.

개선될 가능성이 있다. (có thể sẽ được cải thiện) / 개선할 여지가 있다. (còn dư địa để cải thiện)

Lưu ý

- ✗ 더 저렴하게 만들을 여지가 있습니다.

○ 더 저렴하게 만들 여지가 있습니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 그의 진술은 의심 여지가 없다.

○ 그의 진술은 의심의 여지가 없다.

Sau danh từ đứng một mình, cần có trợ từ 의.
- ✗ 이 표현은 오해할 여지가 있어 위험합니다.

○ 이 표현은 오해할 소지가 있어 위험합니다.

Không sai, nhưng 소지 là từ sắc nét hơn khi ý muốn nói cụ thể là một rủi ro.